

Bản án số: **46/2020/HS-PT**

Ngày: 09-03-2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:

Ông Phạm Tồn

Các Thẩm phán:

Ông Trần Minh Tuấn

Ông Nguyễn Cường

Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Minh Hoàng**- Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông Quách Đức Dũng - Kiểm sát viên.

Vào ngày 09 tháng 03 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 381/TLPT-HS ngày 25 tháng 11 năm 2019 đối với bị cáo: Nguyễn Thị Lệ H về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”. Do có kháng cáo, kháng nghị đối với bản án hình sự sơ thẩm số 29/2019/HS-ST ngày 15/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum.

1. Bị cáo bị kháng cáo, kháng nghị:

Nguyễn Thị Lệ H, sinh ngày 10/10/1975 tại Quảng Nam.

Nơi cư trú: tỉnh Kon Tum; nghề nghiệp: Thợ may; trình độ học vấn: 5/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn H và bà Thái Thị S. Có chồng là Phạm Công L và 02 con, con lớn sinh năm 1999, con nhỏ sinh năm 2000; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: tốt; bị bắt, tạm giam từ ngày 06/4/2018 đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2. Những người tham gia tố tụng khác:

2.1 Người bào chữa cho bị cáo

Ông Hoàng Minh T — Luật sư của Văn phòng Luật sư M, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Kon Tum.

Địa chỉ: tỉnh Kon Tum. Có mặt.

2.2 Những người bị hại có kháng cáo:

2.2.1 Bà Huỳnh Thị Bích K (tên gọi khác: Huỳnh Thị K). Vắng mặt.

2.2.2 Bà Đoàn Thị K P, sinh năm 1971. Có mặt.

2.2.3 Bà Nguyễn Thị K Đ, sinh năm 1991. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn 8, xã D, huyện Đ - tỉnh Kon Tum.

2.2.4 Bà Lưu Thị Kiều N, sinh năm 1976. Địa chỉ: Thôn 4 - xã D - huyện Đ - tỉnh Kon Tum. Vắng mặt.

2.2.5 Ông Huỳnh Bá H, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Thôn 5 - xã D, huyện Đ tỉnh Kon Tum.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Bá P. Có mặt.

2.2.6 Bà Ngô Thị H1, sinh năm 1970. Địa chỉ: Thôn 8, xã D huyện Đ - tỉnh Kon Tum. Có mặt.

2.2.7 Bà Mai Thị H2, sinh năm 1983. Địa chỉ: Thôn 5, xã D, huyện Đ - tỉnh Kon Tum. Có mặt.

2.3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

2.3.1 Ông Huỳnh Bá P, sinh năm 1980. Địa chỉ: Thôn 5 - xã D - huyện Đ - tỉnh Kon Tum.

2.3.2 Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1959. Địa chỉ: tỉnh Kon Tum.

2.3.3 Ông Phạm Công L, sinh năm 1971. Địa chỉ: thôn 5 - xã D huyện Đ - tỉnh Kon Tum.

2.3.4/ Anh Cao Văn C. Địa chỉ: Thôn 11 - xã D - huyện Đ - tỉnh Kon Tum.

2.3.5 Ông A và bà Y. Địa chỉ: tỉnh Kon Tum.

2.3.6 Ông Lê Võ Văn N. Địa chỉ: tỉnh Kon Tum.

2.3.7 Ông Trần Phúc V, sinh năm 1979 và chị Trần Thị Thanh N, sinh năm 1983. Địa chỉ: Thôn 4 - xã D - huyện Đ tỉnh Kon Tum.

2.3.8 Ngân hàng X Việt Nam - chi nhánh Đ - Kon Tum.

Địa chỉ: thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum.

2.3.9 Chị Phạm Nguyễn Trà M. Địa chỉ: thành phố Hà Nội.

2.3.10 Anh Nguyễn Quốc T và chị Nguyễn Thị Anh N.

Địa chỉ: Thôn 8 - xã D, huyện Đ - Kon Tum.

Ông L, ông P có mặt; còn lại đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ năm 2012 đến cuối năm 2015, bị can Nguyễn Thị Lệ H lợi dụng mối quan hệ quen biết đã vay tiền 07 người dân trên địa bàn huyện Đ với tổng số tiền là 2.105.000.000 đồng, mục đích để làm ăn buôn bán và cho người khác vay lại để hưởng lãi suất chênh lệch. Thực tế, trong thời gian này H có

hoạt động kinh doanh và cho người khác vay lại (trong tổng số 2.105.000.000 đồng, thì có 1.732.940.000 đồng H cho người khác vay lại). Do những người vay tiền của H không trả tiền cho H hoặc trả tiền cho H bằng hình thức chuyển nhượng Quyền sử dụng đất, nên H không có tiền để trả nợ cho những khoản tiền vay trước đó, đây là các quan hệ tranh chấp về dân sự, không có dấu hiệu tội phạm.

Trong khoảng thời gian từ tháng 01/2016 đến tháng 11/2016, mặc dù bản thân H không còn tài sản gì (tất cả tài sản là đất đai của H đều thế chấp vay tiền tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh huyện Đ; vay tiền tại Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ) và chưa trả được các khoản vay trước đó nhưng thông qua mối quan hệ quen biết, vay mượn từ trước đó bị cáo vẫn đưa ra thông tin gian dối là cần tiền để làm ăn, cho người khác vay lại để hưởng lãi suất chênh lệch và bằng hình thức lập hợp đồng để tiếp tục vay của 07 người dân trên địa bàn huyện Đ, tỉnh Kon Tum rồi chiếm đoạt của những người này số tiền 1.589.900.000 đồng. Sau khi nhận được tiền bị cáo sử dụng vào mục đích trả lãi cho các khoản vay trước đó và tiêu xài cá nhân Cụ thể như sau:

1. Hành vi chiếm đoạt tiền của bà Huỳnh Thị Bích K (sinh năm 1981, trú tại Thôn 8, xã D, huyện Đ, tỉnh Kon Tum) về thời gian và số tiền như sau:

Ngày 02/12/2015 âm lịch (tức là ngày 11/1/2016 dương lịch), bị cáo H đưa ra thông tin cần tiền để làm ăn buôn bán nên hỏi vay bà K số tiền 50.000.000 đồng với lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng, bà K đồng ý cho H vay (H viết giấy vay tiền và ký xác nhận). Đến tháng 10/2016, H đã trả cho bà K 16.500.000 đồng tiền lãi, còn lại 50.000.000 đồng tiền gốc H chưa trả cho bà K mà sử dụng vào mục đích trả lãi cho các khoản vay trước đó.

2. Hành vi chiếm đoạt tiền của bà Đoàn Thị K P (sinh năm 1971, trú tại Thôn 8, xã D, huyện Đ, tỉnh Kon Tum):

Ngày 22/01/2016, bà P cho H vay số tiền 200.000.000 đồng, ngày 23/1/2016 cho vay số tiền 50.000.000 đồng, với lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng (H viết giấy vay tiền và ký xác nhận). Đến tháng 10/2016, H đã trả cho bà P 60.000.000 đồng tiền lãi, còn lại 250.000.000 đồng tiền gốc đến nay H chưa trả cho bà P mà sử dụng để trả lãi Ngân hàng và trả các khoản vay trước đó. Quá trình điều tra H khai nhận ngoài tiền lãi H đã trả cho bà P 50.000.000 đồng tiền gốc. Tuy nhiên, H không cung cấp được chứng cứ, tài liệu gì chứng minh số tiền gốc đã trả cho bà P. Cơ quan điều tra đã tiến hành đối chất nhưng không giải quyết được mâu thuẫn.

3. Hành vi chiếm đoạt tiền của bà Nguyễn Thị K Đ (sinh năm 1991, trú tại Thôn 8, xã D, huyện Đ, tỉnh Kon Tum):

Vào năm 2015, H đưa ra thông tin là cần tiền làm ăn và cho người khác vay lại để hưởng lãi suất chênh lệch, nên vào ngày 21/12/2014 (âm lịch) tức ngày 09/2/2015 (dương lịch) bà Đ cho H vay 130.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 3,5%/tháng. Quá trình điều tra xác định, số tiền vay được của bà Đ, H cho các cá

nhân khác vay lại để hưởng lãi suất chênh lệch, đồng thời tại thời điểm này H vẫn có khả năng trả nợ và đã trả tiền lãi và một phần tiền gốc của khoản vay này. Xét thấy, đây là tranh chấp về dân sự, không có dấu hiệu của tội phạm.

Ngày 09/9/2016, H tiếp tục đưa ra thông tin gian dối cần tiền làm ăn để tiếp tục vay của bà Đ 40.000.000 đồng với lãi suất 3,5%/tháng (nhưng không viết giấy vay tiền nhưng cả hai bên đều thừa nhận). Sau khi nhận được tiền vay, H sử dụng để tiêu xài cá nhân. Đến tháng 10/2016, H đã trả cho bà Đ số tiền 1.400.000 đồng tiền lãi, còn lại 40.000.000 đồng tiền gốc đến nay H vẫn chưa trả.

4. Hành vi chiếm đoạt tiền của bà Lưu Thị Kiều N (sinh năm 1976, trú tại Thôn 4, xã D, huyện Đ, tỉnh Kon Tum):

Vào năm 2012, H vay của bà N 100.000.000 đồng, năm 2014 vay số tiền 100.000.000 đồng với lãi suất 5%/tháng để cho người khác vay lại hưởng lãi suất chênh lệch (đối với 02 khoản vay này không viết giấy vay tiền), sau đó H sử dụng số tiền này để cho người khác vay lại để hưởng lãi suất chênh lệch, do những người vay tiền của H chưa trả cho H, nên H chưa trả được cho bà N. Xét thấy, đây là quan hệ tranh chấp về dân sự, không có dấu hiệu tội phạm đối với khoản vay chưa trả này của H.

Ngày 20/4/2016, mặc dù không còn khả năng trả nợ nhưng H vẫn tiếp tục hỏi vay bà N số tiền 100.000.000 đồng với thông tin gian dối đưa ra là cần tiền cho người khác vay lại để hưởng lãi suất chênh lệch, với lãi suất 3%/tháng. Đ thời, H chốt nợ của 03 khoản vay trên với tổng số tiền là 300.000.000 đồng và viết giấy vay tiền. Sau khi nhận được tiền vay H sử dụng vào mục đích trả lãi cho các khoản nợ đã vay trước đó và trả lãi kể từ tháng 5/2016 đến tháng 10/2016 với tổng số tiền là 15.000.000 đồng, còn chiếm đoạt 100.000.000 đồng tiền gốc.

5. Hành vi chiếm đoạt tiền của ông Huỳnh Bá H (sinh năm 1954, trú tại Thôn 5, xã D, huyện Đ, tỉnh Kon Tum):

Ngày 17/11/2015, H hỏi vay ông H số tiền 125.000.000 đồng với lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng (H viết giấy vay tiền và ký nhận). Sau khi nhận được tiền vay, H đã sử dụng số tiền này cho các cá nhân khác vay lại để hưởng lãi suất chênh lệch, đồng thời tại thời điểm này H vẫn có khả năng trả nợ. Xét thấy, đây là tranh chấp về quan hệ dân sự, không có dấu hiệu của tội phạm.

Đến năm 2016, bị cáo H vẫn tiếp tục đưa ra thông tin gian dối cần tiền làm ăn và cho người khác vay lại hưởng lãi suất chênh lệch để hỏi vay tiền ông H nhiều lần, ông H đồng ý cho H vay với tổng số tiền là 195.000.000 đồng, sau đó H sử dụng số tiền này để trả lãi ngân hàng, trả lãi các khoản vay trước đó và tiêu xài cá nhân. Cụ thể như sau:

- Ngày 17/4/2016, H vay ông H 25.000.000 đồng với lãi suất 3%/tháng (viết giấy vay tiền cả lần vay ngày 17/11/2015 là 150.000.000 đồng).

- Ngày 30/6/2016, H vay ông H số tiền 150.000.000 đồng với lãi suất 3%/tháng và viết giấy vay tiền với tổng số tiền của 03 lần vay là 300.000.000 đồng.

- Tháng 8/2016, H tiếp tục vay ông H 20.000.000 đồng nhưng không viết giấy vay tiền, số tiền lãi H đã trả cho khoản vay năm 2016 là 22.500.000 đ (tính đến tháng 10/2016) và chiếm đoạt của ông H 195.000.000đ tiền gốc.

6. Hành vi chiếm đoạt tiền của bà Ngô Thị H1 (sinh năm 1970, trú tại thôn 8, xã D, huyện Đ, tỉnh Kon Tum):

Ngày 17/2/2016 (âm lịch) tức ngày 25/3/2016 (dương lịch), H hỏi vay tiền bà H1 với thông tin gian dối đưa ra là cần tiền cho người khác vay lại để hưởng lãi suất chênh lệch, bà H1 đã đồng ý cho H vay 230.000.000 đồng với lãi suất thỏa thuận là 3.5%/tháng (có viết giấy vay tiền và ký nhận). Sau khi nhận được tiền vay H sử dụng vào mục đích trả tiền lãi cho các khoản vay trước. H đã trả cho bà H1 30.000.000 đồng tiền gốc và 60.000.000 đồng tiền lãi, chiếm đoạt của bà H1 200.000.000đ tiền gốc.

7. Hành vi chiếm đoạt tiền của bà Mai Thị H2 (sinh năm 1983, trú tại thôn 5, xã D, huyện Đ, tỉnh Kon Tum):

Ngày 14/11/2013, H vay của bà H2 số tiền 100.000.000 đồng với lãi suất thỏa thuận là 4%/tháng; ngày 24/10/2014, H vay tiếp bà H2 250.000.000 đồng với lãi suất thỏa thuận 3%/tháng, đối với khoản vay này, ngày 28/4/2017 Phạm Công L {chồng H} đã trả cho bà H2 170.000.000 đồng tiền gốc bằng hình thức cầm trừ tài sản 01 xe ô tô, còn lại số tiền là 80.000.000 đồng L viết giấy vay tiền và ký nhận. Như vậy, tổng số tiền H còn nợ H2 là 180.000.000 đồng. Quá trình điều tra xác định tại thời điểm vay tiền H đang còn tài sản, có khả năng trả nợ và số tiền vay được H sử dụng vào mục đích cho vay lại để hưởng lãi suất chênh lệch. Xét thấy đây là quan hệ tranh chấp về dân sự, không có dấu hiệu của tội phạm.

Đầu năm 2016, H nhiều lần đưa ra thông tin gian dối cần tiền buôn bán và cho người khác vay lại để cùng hưởng lãi suất chênh lệch, làm cho bà H2 tin tưởng tiếp tục cho vay với tổng số tiền 870.000.000 đồng (đều có viết giấy vay và ký nhận), với lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng. H đã sử dụng số tiền này vào mục đích trả lãi cho các khoản vay trước. Cụ thể các lần như sau:

- Ngày 10/4/2016 âm lịch (tức ngày 16/5/2016 dương lịch), vay số tiền 140.000.000 đồng và sử dụng số tiền này vào mục đích trả lãi cho các khoản vay trước đó. Đến tháng 10/2016, H đã trả cho H2 21.000.000đ tiền lãi. Số tiền gốc H chưa trả cho bà H2.

- Ngày 11/9/2016, H vay số tiền 200.000.000 đồng và sử dụng số tiền này vào mục đích trả lãi cho các khoản vay trước đó. Khoản vay này H đã trả 6.000.000đ tiền lãi còn tiền gốc chưa trả cho bà H2.

- Ngày 07/10/2016 âm lịch (tức ngày 06/11/2016 dương lịch), H vay số tiền 200.000.000 đồng và sử dụng số tiền này vào mục đích trả lãi cho các khoản vay trước đó. Khoản vay này H chưa trả lãi, số tiền gốc còn nợ 200.000.000 đồng.

- Ngày 25/5/2016 âm lịch (tức ngày 29/6/2016 dương lịch), H vay của H2 100.000.000 đồng (đây là số tiền H2 mượn của anh Mai Xuân Ngân là anh trai H2 để cho H vay). Đến tháng 10/2016, H đã trả lãi cho khoản vay này số tiền 12.000.000 đ và còn nợ số tiền gốc 100.000.000 đồng đến nay chưa trả.

- Ngày 22/8/2016, H vay số tiền là 30.000.000 đồng và sử dụng vào mục đích trả lãi cho các khoản vay trước đó. Đến tháng 10/2016, H đã trả tiền lãi của khoản vay này là 1.800.000đ còn nợ số tiền gốc đến nay chưa trả.

- Ngày 12/9/2016, H vay H2 200.000.000 đồng H2 chuyển khoản cho H 158.000.000 đồng (còn lại 42.000.000 đồng H2 trừ tiền lãi của các khoản vay trước, số tiền này H2 mượn của bà T để cho H vay). Sau khi nhận được tiền vay H sử dụng vào mục đích trả lãi cho các khoản vay trước đó. H chưa trả lại khoản vay này và hiện vẫn còn nợ bà H2 200.000.000 đ tiền gốc.

Trong tổng số tiền 870.000.000 đồng (Tám trăm bảy mươi triệu đồng) mà H vay của bà H2, H đã trả được 40.800.000 đồng tiền lãi.

Đối với khoản tiền H vay của H2 500.000.000 đồng vào ngày 02/11/2016, với mục đích trả tiền vào Ngân hàng giải chấp lấy giấy chứng nhận QSDĐ của bà Trần Thị Tuấn (trú tại thôn 8, xã Diên Bình, huyện Đ) và bà Lê Thị Mỹ P (trú tại thôn 8, xã D, huyện Đ) để chuyển nhượng sang tên cho H2 (do bà Tuấn và bà P vay tiền của H, nên cần trừ nợ bằng tài sản là đất đai cho H), được H2 đồng ý. Sau đó, H cùng H2 đến Ngân hàng trả tiền giải chấp được giấy chứng nhận QSDĐ của bà Tuấn và đã sang tên cho bà H2, số tiền còn lại không đủ trả Ngân hàng để giải chấp giấy chứng nhận QSDĐ của bà P, nên xét thấy là quan hệ tranh chấp về dân sự, không có dấu hiệu tội phạm.

Tại bản Cáo trạng số 02/CT-VKS-P2 ngày 25/01/2019, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị Lệ H về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 29/2019/HSST ngày 15/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Lệ H phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”

Áp dụng khoản 4 Điều 175; Điều 50; các điểm b, s khoản 1; khoản 2 Điều 51; Điều 54; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Lệ H 11 (Mười một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam (06/4/2018).

Ngoài ra Bản án còn tuyên quyết định về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 30/10/2019 các bị hại là ông Huỳnh Bá H, bà Ngô Thị H1, bà Đoàn Thị K P và bà Mai Thị H2 kháng cáo một phần bản án yêu cầu thay đổi tội danh của bị cáo Nguyễn Thị Lệ H từ “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” sang tội danh “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, tăng hình phạt đối với cáo Nguyễn Thị Lệ H và xem xét vai trò đồng phạm của ông Phạm Công L về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Ngày 28/10/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 02/QĐ-KNPT kháng nghị một phần bản án hình sự sơ thẩm số 29/2019/HS-ST ngày 15/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum theo hướng sửa bản án hình sự sơ thẩm nêu trên và xét xử bị cáo Nguyễn Thị Lệ H về tội danh “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng giữ nguyên quan điểm kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum đề nghị HĐXX xem xét không áp dụng điểm a khoản 2 Điều 357 BLHS chuyển tội danh từ tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” sang tội danh “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” đối với bị cáo Nguyễn Thị Lệ H. Bác kháng cáo đối với đề nghị tăng hình phạt của các bị hại.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo thừa nhận: Trong khoảng thời gian từ tháng 01/2016 đến tháng 11/2016, thông qua mối quan hệ quen biết, bị cáo cần tiền để làm ăn và cho người khác vay lại để hưởng lãi suất chênh lệch nên đã lập hợp đồng để vay của 07 người dân trên địa bàn huyện Đ, tỉnh Kon Tum. Sau khi nhận được tiền bị cáo sử dụng vào mục đích trả lãi cho các khoản vay trước đó và tiêu xài cá nhân. Tổng số tiền mà bị cáo chiếm đoạt là 1.589.900.000 đồng.

[2] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum, kháng cáo của các bị hại là ông Huỳnh Bá Hiệu, bà Ngô Thị H1, bà Đoàn Thị K P và bà Mai Thị H2 cho rằng; dù không còn tài sản gì nhưng bị cáo đưa ra thông tin gian dối mục đích vay tiền để làm ăn nhằm chiếm đoạt tài sản của người khác nên đề nghị thay đổi tội danh của bị cáo Nguyễn Thị Lệ H từ “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” sang tội danh “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Tại phiên tòa hôm nay các bị hại và bị cáo H đều là những người quen biết , việc vay mượn tiền diễn ra từ năm

2012 đến năm 2015 với mục đích để làm ăn buôn bán và cho người khác vay lại hưởng chênh lệch lãi suất nhưng do người vay không trả nên bị cáo mất khả năng chi trả,

Từ tháng 01/2016 đến tháng 11/2016 bị cáo tiếp tục lập hợp đồng vay của 07 người dân trên địa bàn huyện Đ, tỉnh Kon Tum để làm ăn và trả cho các khoản nợ trước với tổng số tiền 1.589.900.000 đồng. Thực tế Nguyễn Thị Lệ H và các bị hại đều có mối quan hệ quen biết và xác lập quan hệ vay tiền bằng hình thức hợp đồng có thỏa thuận lãi suất. Ngay sau khi nhận tiền vay các bị hại đã nhận tiền lãi theo thỏa thuận. Mặt khác các bị hại đều biết rõ, bị cáo vay tiền của các bị hại với mục đích cho vay lại để hưởng lãi suất chênh lệch và làm ăn với lãi suất cao nên đã đồng ý giao tiền cho bị cáo.

Như vậy thông tin bị cáo đưa ra là thật. Đến tháng 12 năm 2016 do không có khả năng trả nợ Nguyễn Thị Lệ H bỏ trốn khỏi địa phương. Do đó, hành vi của bị cáo đã phạm vào tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”, quy định tại khoản 4 Điều 175 BLHS như nội dung bản án sơ thẩm số 29/2019/HSST ngày 15/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum đã nhận định là có căn cứ đúng người đúng tội đúng pháp luật.

Vì vậy, Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum và kháng cáo của các bị hại về thay đổi tội danh là không có căn cứ để chấp nhận. Hơn nữa mức hình phạt quy định tại khoản 4 Điều 174 về tội lừa đảo cũng tương đồng với tội lạm dụng nên không nhất thiết để xem xét.

[3] Xét kháng cáo của các bị hại là ông Huỳnh Bá H, bà Ngô Thị H1, bà Đoàn Thị K P và bà Mai Thị H2 đề nghị HĐXX tăng hình phạt đối với bị cáo thì thấy: Hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng trực tiếp xâm phạm đến chế độ sở hữu tài sản hợp pháp của công dân được pháp luật bảo vệ, giá trị tài sản bị chiếm đoạt trên 500 triệu đồng là lớn, phạm tội thuộc tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội từ 02 lần trở lên” theo điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS. Tuy nhiên, bị cáo cũng đã khắc phục phần lớn thiệt hại do, có nhiều tình tiết giảm nhẹ được quy định tại các điểm b, s khoản 1; khoản 2 Điều 51 BLHS nên Tòa sơ thẩm đã áp dụng Điều 54 BLHS xử phạt bị cáo 11 năm tù là không nhẹ và phù hợp với tính chất và mức độ phạm tội do bị cáo gây ra. Do đó, HĐXX xét thấy không có cơ sở để tăng hình phạt đối với bị cáo như kháng cáo của các bị hại .

[3] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[4] Do không được chấp nhận kháng cáo nên các bị hại là ông Huỳnh Bá H, bà Ngô Thị H1, bà Đoàn Thị K P và bà Mai Thị H2 phải chịu án phí HSPT theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ Điều 355, 356 của BLTTHS 2015 của Bộ luật tố tụng hình sự.

Không chấp nhận kháng nghị số: 02/QĐ-KNPT ngày 28/10/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum và kháng cáo của ông Huỳnh Bá H, bà Ngô Thị H1, bà Đoàn Thị K P và bà Mai Thị H2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 29/2019/HSST ngày 15/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum.

Tuyên xử: Bị cáo Nguyễn Thị Lệ H phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”

Áp dụng khoản 4 Điều 175; Điều 50; các điểm b, s khoản 1; khoản 2 Điều 51; Điều 54; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Lệ H 11 (Mười một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam (06/4/2018).

2. Ông Huỳnh Bá H, bà Ngô Thị H1, bà Đoàn Thị K P và bà Mai Thị H2, mỗi người phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I, TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Kon Tum;
- VKSND tỉnh Kon Tum;
- Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh Kon Tum;
- Phòng HSNV - Công an tỉnh Kon Tum;
- Cơ quan CSTHAHS - Công an tỉnh Kon Tum;
- Sở Tư pháp tỉnh Kon Tum;
- Cục THADS tỉnh Kon Tum;
- Trại tạm giam CA tỉnh Kon Tum;
- Bị cáo; Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Tồn